

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 327/2022/DS-PT

Ngày: 28-7-2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán và  
yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Trần Phước Hội

***Các Thẩm phán:*** Ông Ngô Tấn Lợi  
Ông Nguyễn Văn Dũng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***  
Ông Đỗ Trung Đền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 98/2022/TLPT- DS ngày 13 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 02/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 209/2022/QĐPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 giữa:

***1. Nguyên đơn:*** Trần Tiêu L, sinh năm 1995.

Địa chỉ: tổ 30, Khóm 4, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

***- Người đại diện theo uỷ quyền của anh L là:*** Bà Hồ Lệ T, sinh năm 1963;  
Địa chỉ: tổ 30, Khóm 4, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản uỷ quyền ngày 20/5/2021). (Có mặt)

***2. Bị đơn:***

***2.1.*** Kiều Lê Quốc H, sinh năm 1986. (Có mặt)

***2.2.*** Đoàn Thị K, sinh năm 1990.

- *Người đại diện theo uỷ quyền* của chị Đoàn Thị K là anh Kiều Lê Quốc H (theo văn bản uỷ quyền ngày 07/7/2022).

Cùng địa chỉ: tổ 19, ấp 01, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng TMCP Đ. (Vắng mặt)

Trụ sở: phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lê Văn T, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- *Người đại diện theo uỷ quyền* của ông Lê Văn T là: Ông Vũ Đình K, Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

- *Người đại diện theo uỷ quyền* của ông Vũ Đình K là: Anh Bùi Minh G, Chức vụ: Chuyên viên cao cấp khách hàng cá nhân Chi nhánh A. Địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh A (theo văn bản uỷ quyền ngày 14/10/2021).

3.2. Công ty Cổ phần Tập đoàn M. (Có đơn xin vắng mặt)

Trụ sở: phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hồ H – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.

- *Người đại diện theo uỷ quyền* của ông Hồ H là: Bà Đặng Thị Ngọc H – Chức vụ: Giám đốc điều hành chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn M Đồng Tháp; Địa chỉ: ấp An N, xã An B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản uỷ quyền ngày 16/7/2018).

3.3. Văn phòng T Đồng Tháp. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Hồ Lệ T, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm 4, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Công ty B Đồng Tháp. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Anh Trần Tiểu L là nguyên đơn.

4.2. Anh Kiều Lê Quốc H, chị Đoàn Thị K là bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Nguyên đơn Trần Tiểu L uỷ quyền cho bà Hồ Lệ T trình bày:*

Vào tháng 9/2018, anh L thoả thuận mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, số máy 2NRX 209788, số khung 9F32 H5023126, biển

kiểm soát 66A057.16, loại 05 chỗ ngồi, số máy VIOSE do anh Kiều Lê Quốc H đứng tên. Giá bán xe là 476.000.000 đồng.

Giấy phép đăng ký xe do anh H đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh A.

Ngày 19/10/2017, anh H và chị K đã làm hợp đồng cho thuê xe với Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp, thời hạn thuê là 84 tháng để chạy taxi mang thương hiệu M.

Việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng, đến cuối tháng 9/2018, anh H đồng ý chuyển nhượng lại cho anh L toàn bộ quyền sở hữu và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 082/HĐHTKD, phụ lục hợp đồng ngày 19/10/2017 giữa Công ty M và anh H cùng các quyền và nghĩa vụ để anh L là chủ sở hữu chiếc xe.

Hai bên thỏa thuận đặt cọc trước 60.000.000 đồng bằng hình thức lập vi bằng tại Văn phòng T Đồng Tháp.

Đến ngày 10/10/2018, hai bên đến Văn phòng T tiến hành lập vi bằng số 63/2018/VB-TPL.ĐT, người yêu cầu lập vi bằng là anh L, người tham gia là anh H, chị K. Cùng ngày lập vi bằng, anh L giao trước cho anh H, chị K số tiền 30.000.000 đồng.

Kèm theo vi bằng là văn bản thỏa thuận, nội dung cam kết ngày 10/10/2018 trả trước 30.000.000 đồng, 20 ngày sau trả tiếp số tiền 30.000.000 đồng. Bắt đầu trả từ ngày 25/10/2018 số tiền còn lại là 416.000.000 đồng trả góp hàng tháng nộp vào tài khoản số 9400001450062 của anh H mở tại Ngân hàng TMCP N chi nhánh A, không quy định ngày trả.

Sau khi trả hết nợ Ngân hàng bên bán có trách nhiệm lấy giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô tại Ngân hàng để làm thủ tục sang tên.

Đến ngày 01/11/2018, hai bên làm giấy chuyển nhượng quyền sở hữu cùng với các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng cho anh L. Anh L tiếp tục trả tiền mặt cho anh H gồm các lần như sau:

Ngày 30/10/2018, trả tiền mặt số tiền 10.200.000 đồng.

Ngày 28/11/2018, trả tiền mặt số tiền 9.800.000 đồng.

Ngày 28/12/2018, trả tiền mặt số tiền 9.800.000 đồng.

Tổng cộng số tiền 29.800.000 đồng, tất cả các lần trả này không làm biên nhận.

Từ ngày 29/01/2018 đến ngày 11/6/2020, anh L chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của anh H mở tại Ngân hàng Đ chi nhánh A số tiền 162.453.000 đồng.

Từ ngày 13/7/2020 đến ngày 31/7/2020, mẹ anh L là bà Hồ Lệ T chuyển tiền cho anh H vào tài khoản của anh H mở tại Ngân hàng Đ chi nhánh A số tiền 18.000.000 đồng.

Từ ngày thoả thuận mua bán xe, anh H, chị K đã nhận của anh L tổng số tiền 270.253.000 đồng.

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/10/2018, Công ty M đã chuyển khoản trả tiền kinh doanh thuê xe cho anh H sau khi khấu trừ các khoản, chủ sở hữu được chi trả số tiền 9.553.606 đồng. Do hai bên thoả thuận mua bán xe từ tháng 9/2018 nên trong tháng 10/2018 anh L phải được hưởng số tiền này nhưng anh H đã giữ tiền và không giao lại cho anh L.

Ngày 01/3/2019, chiếc xe bị tai nạn, Công ty Bảo hiểm B đã chuyển khoản cho anh H tiền bồi thường bảo hiểm dân sự số tiền 26.000.000 đồng, số tiền này anh H cũng đang giữ.

Ngày 19/7/2020, Công ty M thông báo bằng miệng là chiếc xe anh H đã lấy lại. Khi anh L tìm hiểu thì mới biết, ngày 14/7/2020, anh H có đơn đề nghị gửi Công ty M cho rằng thanh toán nợ quá hạn theo cam kết ngày 14/11/2019 nên anh H có quyền lấy lại xe và không trả chi phí bồi thường nào.

Theo cam kết ngày 14/11/2019 được lập là do năm 2019 trước đó 10 ngày anh L nhiều lần yêu cầu anh H tiếp tục đứng tên mua bảo hiểm xe nhưng anh H không hợp tác, cuối cùng anh H yêu cầu anh L ký cam kết mới đồng ý ký hợp đồng mua bảo hiểm. Theo cam kết, anh H viết sẵn ở nhà và đem lại quán cà phê Hương Dừa và gọi điện thoại cho anh L ký cam kết thì anh H sẽ ký hợp đồng mua bảo hiểm. Khi ký xong cam kết, anh H mang về nhà thêm vào khoảng bỏ trống cam kết để lấy lại xe. Mặc dù, thoả thuận anh L trực tiếp trả tiền theo tin nhắn phát sinh nợ nhưng từ khi thoả thuận mua xe, tiền nợ Ngân hàng do anh H trực tiếp thanh toán, anh L chỉ chuyển khoản tiền cho cá nhân anh H. Việc thanh toán tiền theo hình thức này hai bên không phát sinh tranh chấp từ khi mua xe cho đến tháng 7/2020.

Đến ngày 14/7/2020, anh H viện có đề nghị Công ty M huỷ giấy chuyển nhượng hợp tác kinh doanh giữa Công ty M chi nhánh Đồng Tháp với anh H, anh H đã lấy lại xe mà không thông báo cho anh L biết.

Anh L đã trả tiền mặt và chuyển tiền qua tài khoản cá nhân của anh H theo đúng thoả thuận, anh L không vi phạm nghĩa vụ trả tiền góp hàng tháng cho anh H.

Hiện nay, anh H chấm dứt hợp đồng và chiếc xe hiện nay anh H đang quản lý và sử dụng. Anh L không đồng ý nhận lại xe và không đồng ý trả số tiền 307.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của anh H, chị K.

Nay anh L yêu cầu anh H, chị K liên đới trả lại số tiền 305.806.000 đồng (bao gồm tiền chuyển trả mua xe số tiền 270.253.000 đồng, tiền thuê xe số tiền 9.553.000 đồng của tháng 10/2018 và tiền Công ty B bồi thường tai nạn là 26.000.000 đồng).

**- Bị đơn Kiều Lê Quốc H, Đoàn Thị K trình bày:**

Căn cứ vào vi bằng số 63/2018/VB-TPLĐT, ngày 10/10/2018 của Văn phòng T Đồng Tháp về việc mua bán xe VIOS biển kiểm soát 66A – 057.16.

Căn cứ vào vi bằng thì xe hiện vẫn để anh H đứng tên trên giấy tờ và chưa sang tên (do xe đang được thế chấp và không chuyển đổi hợp đồng vay cho anh L) nhưng chiếc xe do anh L quản lý. Trong vi bằng có thỏa thuận anh L sẽ đóng tiền cho Ngân hàng theo từng tháng đến khi nào hết hạn vay của xe và lúc đó anh H sẽ sang tên giấy tờ cho anh L.

Căn cứ vào văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 10/10/2018 tại Văn phòng T Đồng Tháp về việc thỏa thuận bán xe VIOS màu bạc, biển kiểm soát 66A – 057.16, số máy 2NRY209788, số khung 9F32H5023126 giữa anh H, chị K và anh L. Trong đó, có thời gian trả nợ vào ngày 25 hàng tháng cho Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh A.

Căn cứ vào bản cam kết trả tiền giữa anh H và anh L về thời gian trả tiền cho ngân hàng. Hiện tại giá trị xe Vios khoảng 390.000.000 đồng.

Hiện chiếc xe đang hợp tác kinh doanh với Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp để chạy dịch vụ taxi theo hợp đồng cho thuê xe được lập ngày 19/10/2017 giữa chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp với anh H, chị K nhưng khi đã lập vi bằng mua bán thì đã chuyển nhượng lại hợp đồng hợp tác với Công ty M Đồng Tháp sang cho anh L theo giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 được ký giữa Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp với anh L, chị K và anh H và theo thường niên ngày 25 đến ngày 27 hàng tháng chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp đều chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng cho anh L.

Theo hợp đồng vay tiền giữa Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh An và chị K, anh H thì hạn chót ngày 25 hàng tháng phải thanh toán tiền gốc và lãi theo số tiền mà Ngân hàng báo tin nhắn, giữa anh H, chị K và anh L có vi bằng mua bán và anh L có trách nhiệm thanh toán tiền gốc và lãi hàng tháng cho Ngân hàng vào ngày 25 hàng tháng theo tin nhắn báo của Ngân hàng vào tài khoản của anh H mở tại Ngân hàng và Ngân hàng tự động trích tiền từ tài khoản để trả nợ vay, hàng tháng anh L đều nhận tiền hợp tác kinh doanh từ Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp nhưng anh L thanh toán cho Ngân hàng không đúng hạn theo quy định.

Do anh L không thanh toán nợ tháng 9/2020, tháng 10/2020, tháng 11/2020 đã làm ảnh hưởng đến uy tín và tình hình tài chính của anh H với Ngân hàng, Ngân hàng đã ra thông báo thanh toán nợ cho anh H ngày 26/10/2020, ngày 05/11/2020, ngày 20/11/2020 và thông báo tự nguyện bàn giao tài sản cho Ngân hàng để thu giữ.

Anh H và đại diện Ngân hàng đã đến chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp để làm việc, Công ty M căn cứ vào “Thông báo thanh toán nợ và yêu cầu tự nguyện bàn giao tài sản từ Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh A” đã thanh lý hợp đồng thuê và bàn giao tài sản cho anh H. Hiện nay, chiếc xe ô tô anh H đang quản lý và sử dụng. Anh H đã làm việc với đại diện Ngân hàng để anh H được giữ tài sản và cam kết trả hết nợ cho Ngân hàng.

Anh H, chị K phải đem giấy tờ nhà của anh H để vay tiền tại Ngân hàng TMCP K chi nhánh Đồng Tháp (Theo hợp đồng vay số 1895/20/HĐHM) để lấy tiền trả hết nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Đ chi nhánh A đúng tiến độ mà anh H đã cam kết.

Ngày 05/12/2020, anh H chuyển trả số tiền 5.000.000 đồng, ngày 08/12/2020 anh H chuyển trả số tiền 302.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh A và thanh lý hợp đồng vay.

Do đây là vi bằng mua bán xe và chuyển đổi quyền sử dụng và quản lý xe biển kiểm soát 66A – 057.16 và không có tranh chấp. Do anh L đã vi phạm vào thời gian thanh toán nợ và không thanh toán nợ tháng 8/2020, tháng 9/2020, tháng 10/2020, tháng 11/2020 cho Ngân hàng và làm ảnh hưởng không tốt đến uy tín, danh dự và tài chính của anh H với Ngân hàng.

Anh H, chị K không đồng ý bồi thường cho anh L bất kỳ chi phí nào liên quan đến cam kết đã ký của L.

Anh H, chị K không yêu cầu Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp trả tiền ký quỹ số tiền là 15.000.000 đồng.

Anh H, chị K đồng ý theo yêu cầu của anh L, nếu anh L nhận lại xe thì anh H và chị K đồng ý giao xe và sang tên cho anh L nhưng anh L phải trả cho anh H và chị K số tiền 307.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 307.000.000 theo lãi suất của Ngân hàng K (từ ngày 08/12/2021 đến khi xét xử xong).

Nay anh H, chị K yêu cầu anh L trả cho anh H và chị K số tiền gốc và lãi còn nợ của Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh A từ ngày 26/7/2020 đến ngày 25/8/2020 mà anh H đã trả hộ cho anh L tổng số tiền là 8.915.310 đồng.

Đồng thời, yêu cầu anh L bồi thường thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín cho anh H và chị K số tiền 100.000.000 đồng.

***- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

+ ***Bà Hồ Lệ T trình bày:*** Khi Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp thông báo xe hết giấy đi đường thì con trai bà là Trần Tiểu L có gọi điện liên lạc với anh H để yêu cầu anh H đến Ngân hàng xin giấy phép lưu thông cho chiếc xe hai bên đã thỏa thuận mua bán nhưng anh H né tránh và không liên hệ với Ngân hàng, bà T có liên hệ với Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp nhưng không giải quyết được. Do xe không có giấy đi đường nên ngừng hoạt động nên Trần Tiểu L mới ngừng đóng tiền cho Ngân hàng. Nay bà thống nhất theo yêu cầu của anh L.

***+ Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp trình bày:***

Vào ngày 19/10/2017, Công ty M Đồng Tháp và anh Kiều Lê Quốc H, chị Đoàn Thị K có ký hợp đồng thuê xe tại Văn phòng công chứng L.

Ngày 20/10/2017, hai bên có ký bổ sung thêm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/HĐHTKD và phụ lục đính kèm hợp đồng thuê xe tại Văn phòng M Đồng Tháp.

Ngày 01/11/2018, anh H và anh L mang vi bằng số 63/2018/VB-TPLĐT, ký ngày 10/10/2018 đến Văn phòng M Đồng Tháp yêu cầu chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của mình trên hợp đồng.

Ngày 21/02/2019, trong quá trình kinh doanh xe thì có xảy ra tai nạn. Công ty M Đồng Tháp đã cho nhân viên lái xe số tiền 30.000.000 đồng để bồi thường. Sau đó, anh H nộp cho Công Ty M số tiền 26.000.000 đồng mà bảo hiểm đã bồi thường cho vụ tai nạn xe.

Vào ngày 20/7/2020, cán bộ điều hành xe M Đồng Tháp liên tục liên lạc với anh L về việc xe sẽ hết thời hạn giấy biên nhận thể chấp Ngân hàng vào ngày 20/10/2020. Phía M Đồng Tháp đề nghị cung cấp giấy biên nhận thể chấp Ngân hàng hiệu lực tiếp theo để xe đủ điều kiện tham gia giao thông nhưng đến ngày 21/7/2020 vẫn không có xe, nên xe phải ngưng kinh doanh. Từ ngày 21/7/2020 cho đến ngày 01/12/2020 xe ngừng kinh doanh được đậu tại trụ sở M Đồng Tháp số 024, ấp An N, xã An B, huyện C, Đồng Tháp.

Nhiều lần phía M Đồng Tháp liên lạc với anh L đến làm việc nhưng bà T không cung cấp giấy uỷ quyền của anh L cho bà T đến làm việc cùng M Đồng Tháp để giải quyết các thủ tục hoặc nhận phương tiện về tự bảo quản, trong khoảng thời gian từ ngày 21/7/2020 đến hết tháng 11/2020, phía bà T thường xuyên đến Văn phòng M Đồng Tháp để kiểm tra xe xem còn để tại M hay đã giao cho anh H. Cũng khoảng thời gian này, mỗi lần bà T đến đều có lời lẽ không hay và hăm dọa khởi kiện từ nhân viên đến lãnh đạo M Đồng Tháp vì bà cho rằng xe không kinh doanh là mất thu nhập là lỗi do M Đồng Tháp không cho xe chạy, bà T còn cho biết nhà bà có xe tải giấy biên nhận thể chấp Ngân hàng không có vấn đề gì liên tỉnh nhận hàng hoá hàng ngày vẫn bình thường, lần nào bà T đến Văn phòng phía lãnh đạo cũng yêu cầu bà kêu anh L xuống nhận phương tiện về bảo quản vì M Đồng Tháp đang thi công sửa chữa sợ xe chở vật tư ra vào quẹt vào xe nhưng bà T nhất định là để lại M Đồng Tháp để khởi kiện anh H và Giám đốc M Đồng Tháp.

Vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 01/12/2020 M Đồng Tháp nhận được thông báo số 26.11/2020/TB-SEABANK về việc anh H tự nguyện bàn giao xe cho Ngân hàng để xử lý thu hồi nợ. M Đồng Tháp đã tiến hành bàn giao xe phương tiện và các giấy tờ liên quan đến phương tiện xe. Lúc 10 giờ 30 phút, M Đồng Tháp bàn giao phương tiện cho anh H dưới sự chứng kiến và xác nhận của anh Nguyễn Hồ Đình K để anh H làm thủ tục giao cho Ngân hàng xử lý thu hồi nợ.

**+ Văn phòng T Đồng Tháp có văn bản ghi ý kiến trình bày:**

Việc anh L và anh H yêu cầu huỷ Vi bằng số 63/2018/VB-TPLĐT lập ngày 10/10/2018 đang được Tòa án giải quyết như sau:

- Thứ nhất: Việc lập vi bằng nêu trên của Văn phòng T Đồng Tháp có “Phiếu yêu cầu lập vi bằng vào ngày 10/10/2018 của anh L: Theo đó, anh L yêu cầu Văn phòng T Đồng Tháp lập vi bằng ghi nhận sự kiện hành vi sau “Ghi nhận sự kiện hành vi về việc giao nhận tiền mua bán xe ô tô”.

Xét thấy, nội dung yêu cầu lập Vi bằng của anh L nêu trên là phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành (không thuộc các trường hợp không được phép lập vi bằng) nên Văn phòng T Đồng Tháp đã tiến hành lập và phát hành Vi bằng số 63/2018/VB-TPLĐT. Sau khi lập và phát hành, Vi bằng đã được đăng ký tại Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp theo “Thông báo về việc đăng ký vi bằng số 45/TB-STP, ngày 11/10/2018” của Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, về Luật hình thức và nội dung của Vi bằng nêu trên đã tuân thủ đúng quy định pháp luật nên phải được xem là chứng cứ và làm cơ sở để Toà án giải quyết vụ án theo Bộ luật dân sự năm 2015.

- Thứ hai: Ngoài nội dung mà Văn phòng T Đồng Tháp ghi nhận thể hiện trong Vi bằng nêu trên thì Vi bằng này còn kèm theo các tài liệu, chứng cứ khác như: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký ô tô, giấy biên nhận thể chấp, giấy nhận nợ, hợp đồng thể chấp phương tiện giao thông, văn bản thoả thuận của các đương sự (kèm theo vi bằng).

Đây là các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp cho Văn phòng T Đồng Tháp tồn tại độc lập, khách quan với nội dung vi bằng và có đầy đủ các thuộc tính của chứng cứ cho nên phải được xem là chứng cứ và được Toà án xem xét làm cơ sở để Toà án giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Thứ ba: Việc anh L và anh H có yêu cầu huỷ Vi bằng số 63/2018/VB-TPLĐT lập ngày 10/10/2018 của Văn phòng T Đồng Tháp đồng nghĩa với việc yêu cầu huỷ chứng cứ đã tồn tại một cách độc lập khách quan là không có cơ sở pháp lý lẫn thực tiễn xét xử. Bởi theo quy định pháp luật hiện hành thì không có quy định nào quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, thẩm quyền huỷ vi bằng hay huỷ chứng cứ (mà chỉ có quy định huỷ giao dịch, hợp đồng hay huỷ các loại văn bản, giấy tờ do tổ chức, cơ quan Nhà nước đã cấp mà có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, thẩm quyền huỷ các loại văn bản, giấy tờ đó theo quy định). Theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các tài liệu, chứng cứ nêu trên do Toà án xem xét, đánh giá về giá trị pháp lý và chấp nhận hay không chấp nhận làm chứng cứ trong vụ án giữa các bên nêu trên.

**+ Công ty B Đồng Tháp có văn bản ghi ý kiến như sau:**

Vào ngày 17/6/2019, B Đồng Tháp có bồi thường bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại người thứ ba cho anh H là người đứng tên chủ sở hữu xe ô tô biển kiểm soát số 66A-057.16, số tiền là 26.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Nay Công ty B Đồng Tháp đề nghị không tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại bản án số: 10/2022/DSST ngày 02/3/2022 của Tòa án thành phố C tuyên xử:

1. Tuyên bố giao dịch giữa anh Trần Tiểu L và anh Kiều Lê Quốc H, chị Đoàn Thị K về việc mua bán chiếc xe ô tô hiệu Toyota, biển kiểm soát 66A 057.16 được xác lập ngày 10/10/2018 là vô hiệu.



2. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Tiểu L.

3. Buộc anh Kiều Lê Quốc H và chị Đoàn Thị K liên đới trả cho anh Trần Tiểu L số tiền 240.453.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn).

4. Không chấp nhận yêu cầu của anh L, yêu cầu anh H và chị K liên đới trả số tiền 65.353.000 đồng (sáu mươi lăm triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu của anh H, chị K yêu cầu anh L trả số tiền gốc và lãi 8.915.310 đồng (tám triệu chín trăm mười lăm nghìn ba trăm mười đồng).

6. Không chấp nhận yêu cầu của anh Kiều Lê Quốc H và chị Đoàn Thị K yêu cầu anh L bồi thường danh dự, uy tín số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Tiểu L phải chịu án phí số tiền là 3.267.650 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền anh L đã nộp số tiền 7.945.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007765, ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, anh L được nhận lại số tiền 4.677.350 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Anh Kiều Lê Quốc H và chị Đoàn Thị K phải liên đới chịu án phí số tiền 12.768.415 đồng đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền anh H, chị K đã nộp số tiền 3.323.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007766, ngày 16/3/2021 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007767, ngày 16/3/2021. Anh H, chị K phải nộp thêm số tiền 9.445.415 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/3/2022 anh Trần Tiểu L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, anh L yêu cầu anh H, chị K trả cho anh số tiền 65.353.000đ.

- Ngày 15/3/2022 anh Kiều Lê Quốc H, chị Đoàn Thị K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, anh H, chị K yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của anh H là tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán xe ô tô với anh L.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh L, anh H, chị K vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh L, anh H, chị K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, anh Trần Tiểu L, anh Kiều Lê Quốc H, chị Đoàn Thị K có đơn kháng cáo.

- Xét yêu cầu kháng của anh L, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào tháng 9/2018, anh L có thỏa thuận với vợ chồng anh H mua chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, màu bạc, số máy 2NRX 209788, số khung 9F32 H5023126, biển kiểm soát 66A057.16, loại 05 chỗ ngồi, số máy VIOSE do anh H đứng tên với giá 476.000.000 đồng. Giấy phép đăng ký xe do anh H đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh A, chiếc xe này anh H, chị K đã làm hợp đồng với Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn M Đồng Tháp thuê, thời hạn cho thuê là 84 tháng để chạy taxi mang thương hiệu M.

Việc mua bán xe giữa 02 bên không đến Ngân hàng để thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ và Ngân hàng cũng đã có văn bản xác nhận phù hợp với tài liệu thể hiện Ngân hàng trích thu tiền tự động từ tài khoản Ngân hàng của anh H mở tại Ngân hàng TMCP Đ chứ không phải do anh L trực tiếp trả cho Ngân hàng và thực tế từ tháng 8/2020 anh L không thực hiện việc chuyển tiền vào tài khoản anh H thì anh H đã trả hết tiền cho Ngân hàng và quản lý xe. Việc mua bán của anh H, chị K và anh L là chưa thực hiện đúng các quy định của pháp luật về trình tự thủ tục mua bán, giao dịch không tuân thủ về hình thức, không lập hợp đồng mua bán, không đăng ký là trái với quy định pháp luật. Do vậy, án sơ thẩm xác định giao dịch trên vô hiệu là có căn cứ. Việc anh L yêu cầu chấm dứt không tiếp tục thực hiện giao dịch mua bán xe đối với vợ chồng anh H là có căn cứ chấp nhận. Do thỏa thuận giữa hai bên trái với quy định pháp luật, giao dịch đã vô hiệu thì các bên sẽ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, nhưng anh L yêu cầu vợ chồng anh H có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền 305.806.000đ án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần và buộc vợ chồng anh H trả lại cho anh L số tiền 240.453.000đ là hoàn toàn có căn cứ (bao gồm: Tiền chuyển khoản thay cho vợ chồng anh H tại Ngân hàng 162.453.000đ; 60.000.000đ tiền anh L đưa trực tiếp cho vợ chồng anh H sau khi lập vi bằng; 18.000.000đ bà T là mẹ anh L chuyển trả cho vợ chồng anh H thay cho anh L).

Riêng số tiền mặt 29.800.000 đồng anh L cho rằng trả cho anh H vào ngày 31/10/2018, 28/11/2018 và ngày 28/12/2018 nhưng không có biên nhận, anh H không thừa nhận nên án sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

Đối với số tiền 9.553.000đ Công ty M trả tiền thuê xe trong tháng 10/2018 là của anh H, bởi vì theo khoản 2 Điều 4 của hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty M thì thời gian thanh toán tiền cho thuê xe từ ngày 15 đến ngày 25 hàng tháng của tháng tiếp theo khi chốt doanh thu của tháng hiện tại. Vì vậy số tiền này là của tháng 09/2018, còn việc thỏa thuận chuyển nhượng xe giữa 02 bên xác lập ngày 01/11/2018, nên anh L yêu cầu được hưởng số tiền này án sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở.

Đối với số tiền 26.000.000đ B Đồng Tháp đã chi trả bồi thường trong vụ tai nạn, anh H nhận và đã chuyển cho Công ty M để thanh toán cho người bị tai nạn xong, nên án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh L là có căn cứ. Vì vậy xét yêu cầu kháng cáo của anh L là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh H, chị K, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình thực hiện việc thỏa thuận mua bán xe ô tô, anh L có trách nhiệm trả nợ vay thay cho vợ chồng anh H tại Ngân hàng TMCP Đ từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020, anh L ngưng không trả nợ vay thay cho vợ chồng anh H nữa. Lý do anh L cho rằng do xe của vợ chồng anh H hết hạn giấy lưu thông, anh L đã nhiều lần liên lạc với anh H để yêu cầu anh H liên hệ với Ngân hàng xin giấy phép để xe được lưu thông, nhưng anh L không liên lạc được với anh H, cho nên xe của anh H không có giấy phép lưu thông từ phía Ngân hàng, chính vì vậy mà xe phải ngưng hoạt động kinh doanh từ thời gian này.

Việc vợ chồng anh H, chị K yêu cầu anh L trả số tiền còn nợ Ngân hàng vốn gốc 5.702.380đ và tiền lãi 3.013.338đ tính từ ngày 26/7/2020 đến ngày 25/8/2020 mà vợ chồng anh H đã trả nợ thay Ngân hàng cho anh L do hai bên thỏa thuận, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng anh H là có căn cứ. Bởi vì, vào tháng 7/2020 bà T là mẹ anh L đã nộp thay cho anh L 02 lần tiền mặt tổng số tiền là 18.000.000đ tại Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh A vào các ngày 13/7/2020, ngày 31/7/2020. Do đó, số tiền này sẽ được trừ vào số tiền đóng vào tháng 8/2020.

Riêng số tiền trả tại Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh A vào tháng 9, 10, 11/2020 anh H, chị K không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên án sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Đối với yêu cầu của vợ chồng anh H yêu cầu anh L bồi thường thiệt hại danh dự, nhân phẩm, uy tín do anh L gây ra với số tiền 100.000.000đ. Án sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở. Bởi vì, vợ chồng anh H không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh anh L đã làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của vợ chồng anh H.

[3] Về hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu: Do hai bên không yêu cầu xem xét giải quyết, nên án sơ thẩm không đặt ra xem xét là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của anh L, anh H, chị K là không có căn cứ chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên các bên đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 121; Điều 122; Điều 123; Điều 131; Điều 133; Điều 422; Điều 427; Điều 428; Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Trần Tiểu L, anh Kiều Lê Quốc H, chị Đoàn Thị K.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C.

3. Tuyên bố giao dịch giữa anh Trần Tiểu L và anh Kiều Lê Quốc H, chị Đoàn Thị K về việc mua bán chiếc xe ô tô hiệu Toyota, biển kiểm soát 66A 057.16 được xác lập ngày 10/10/2018 là vô hiệu.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Tiểu L.

Buộc anh Kiều Lê Quốc H và chị Đoàn Thị K liên đới trả cho anh Trần Tiểu L số tiền 240.453.000đ.

5. Không chấp nhận yêu cầu của anh L, yêu cầu anh H và chị K liên đới trả số tiền 65.353.000đ.

6. Không chấp nhận yêu cầu của anh H, chị K yêu cầu anh L trả số tiền gốc và lãi 8.915.310đ.

7. Không chấp nhận yêu cầu của anh Kiều Lê Quốc H và chị Đoàn Thị K yêu cầu anh L bồi thường danh dự, uy tín số tiền là 100.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

**8. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Anh Trần Tiểu L phải chịu án phí số tiền là 3.267.650đ nhưng được khấu trừ vào số tiền anh L đã nộp số tiền 7.945.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007765, ngày 16/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, anh L được nhận lại số tiền 4.677.350đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Anh Kiều Lê Quốc H và chị Đoàn Thị K phải liên đới chịu án phí số tiền 12.768.415đ nhưng được khấu trừ vào số tiền anh H, chị K đã nộp số tiền 3.323.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007766, ngày 16/3/2021 và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007767, ngày 16/3/2021. Anh H, chị K phải nộp thêm số tiền 9.445.415đ.

**9. Án phí phúc thẩm:** Anh Trần Tiểu L phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0005558, ngày 17/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (anh L đã nộp xong).

Anh Kiều Lê Quốc H, chị Đoàn Thị K phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0005559, ngày 21/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (anh, H, chị K đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. C;
- TAND TP. C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Trần Phước Hội**